

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009**

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì được thành lập dưới hình thức Công ty Cổ phần, được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp Giấy đăng ký kinh doanh ngày 04 tháng 01 năm 2006. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp đã được kỳ họp thứ 5, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 12/06/1999; Quyết định số 3557/QĐ-BCN ngày 26 tháng 10 năm 2005 và số 4126/QĐ-BCN ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Hoá chất Việt Trì thành Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì.

### Lĩnh vực hoạt động

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là sản xuất hoá chất công nghiệp.

### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 1803000362, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 03 tháng 07 năm 2008, ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất Xút, Axít HCL Clo lỏng Javen, thuỷ tinh lỏng, phân bón tổng hợp NPK, các chất giặt rửa và các sản phẩm hoá chất có gốc Clo như  $BaCl_2$ ,  $CaCl_2$ ,  $ZnCl_2$ .

Trụ sở chính của Công ty tại Phố Sông Thao - Phường Thọ Sơn - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 48.825.720.000 đồng tương đương 4.882.572 cổ phần.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: HTV

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

*Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:*

Hội đồng Quản trị

Ông: Lại Cao Hiến

Ông: Đào Quang Tuyển

Ông: Chử Văn Nguyên

Ông: Phạm Ngọc Hoàn

Ông: Nguyễn Văn Bách

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

*Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:*

Ông: Đào Quang Tuyền	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Ngọc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Văn Đình Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVINA) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 cho Công ty và bày tỏ nguyện vọng kiểm toán cho các năm tiếp theo.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì phê duyệt Báo cáo tài chính cho Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

Lại Cao Hiến  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Thay mặt và đại diện  
**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ**  
Phú Thọ, ngày 12 tháng 02 năm 2010

**Đào Quang Tuyền**  
Tổng Giám đốc



Số : 254/BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
Về Báo cáo tài chính năm 2009

**Kính gửi:** **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009 được trình bày tại trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long; Kiểm toán viên này đã đưa ra báo cáo kiểm toán vào ngày 31/12/2008 có ý kiến dạng chấp nhận toàn bộ.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Quốc Hùng  
Giám đốc  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0295/KTV

Lại Văn Hùng  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0907/KTV

Thay mặt và đại diện  
**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVINA)**  
Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2010

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

**Mẫu B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>105.026.782.941</b>	<b>76.415.577.075</b>
<b>I- Tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.376.981.394</b>	<b>1.209.093.346</b>
1. Tiền	111	3	1.376.981.394	1.209.093.346
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4	3.000.000.000	-
<b>II- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>72.155.141.102</b>	<b>19.708.115.262</b>
1. Phải thu khách hàng	131		10.181.578.933	11.029.741.324
2. Trả trước cho người bán	132		62.208.072.483	7.794.103.006
3. Các khoản phải thu khác	135	5	558.936.677	1.976.940.562
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(793.446.991)	(1.092.669.630)
<b>III- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>27.862.862.860</b>	<b>54.661.379.774</b>
1. Hàng tồn kho	141		27.947.150.271	55.709.626.460
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(84.287.411)	(1.048.246.686)
<b>IV- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>631.797.585</b>	<b>836.988.693</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		125.454.035	302.792.400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	101.961.231
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	154	7	250.317.211	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		256.026.339	432.235.062
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>114.048.402.329</b>	<b>87.481.078.231</b>
<b>I- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>112.756.754.355</b>	<b>87.168.936.878</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	33.274.641.114	31.744.617.624
- Nguyên giá	222		86.375.298.571	78.648.605.247
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.100.657.457)	(46.903.987.623)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	77.663.558	103.551.410
- Nguyên giá	228		268.037.314	268.037.314
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(190.373.756)	(164.485.904)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	79.404.449.683	55.320.767.844
<b>III- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.291.647.974</b>	<b>312.141.353</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.291.647.974	312.141.353
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>219.075.185.270</b>	<b>163.896.655.306</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>151.532.987.747</b>	<b>99.048.578.645</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>74.580.328.157</b>	<b>54.774.283.540</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	66.393.217.855	27.750.445.642
2. Phải trả người bán	312		3.998.275.723	21.453.363.774
3. Người mua trả tiền trước	313		172.575.227	1.055.242.577
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	479.799.538	51.671.825
5. Phải trả người lao động	315		1.802.192.803	2.196.373.683
6. Chi phí phải trả	316	14	1.186.596.905	1.074.961.031
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	547.670.106	1.192.225.008
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>76.952.659.590</b>	<b>44.274.295.105</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	16	76.830.364.485	44.152.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		122.295.105	122.295.105
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>67.542.197.523</b>	<b>64.848.076.661</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>67.248.555.535</b>	<b>64.703.259.816</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.825.720.000	44.387.130.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		928.856.500	928.856.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.216.732.166	5.506.269.997
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.191.112.257	636.699.541
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.086.134.612	13.244.303.778
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>293.641.988</b>	<b>144.816.845</b>
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		293.641.988	144.816.845
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>219.075.185.270</b>	<b>163.896.655.306</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 01-DN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý		85.562.289	50.000.000



Đào Quang Tuyền

Tổng Giám đốc

Phủ Thọ, ngày 12 tháng 02 năm 2010

Nguyễn Văn Bách

Kế toán trưởng

Lại Thị Thanh Nga

Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 02-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	143.723.912.599	163.812.148.687
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	143.723.912.599	163.812.148.687
4. Giá vốn hàng bán	11	20	113.286.552.527	127.044.615.051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.437.360.072	36.767.533.636
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	227.692.163	31.805.970
7. Chi phí tài chính	22	22	3.261.955.370	2.736.191.583
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.218.707.751	2.736.191.583
8. Chi phí bán hàng	24		8.300.537.345	7.996.857.175
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.213.366.656	11.105.400.482
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.889.192.864	14.960.890.366
11. Thu nhập khác	31		5.589.796.714	2.971.650.449
12. Chi phí khác	32		5.237.692.878	2.532.187.585
13. Lợi nhuận khác	40		352.103.836	439.462.864
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.241.296.700	15.400.353.230
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1.155.162.088	2.156.049.452
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.086.134.612	13.244.303.778
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.714,57	3.225,49



Đào Quang Tuyền  
Tổng Giám đốc  
Phủ Thọ, ngày 12 tháng 02 năm 2010

Nguyễn Văn Bách  
Kế toán trưởng

Lại Thị Thanh Nga  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 03-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		149.645.946.507	171.769.165.279
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(59.287.916.929)	(46.196.203.544)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.150.368.762)	(13.247.471.728)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(11.148.106.536)	(7.813.593.484)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(735.964.030)	(2.096.989.627)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.329.527.328	14.456.843.733
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.387.579.775)	(13.193.393.545)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>66.265.537.803</b>	<b>103.678.357.084</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.619.604.212)	(56.223.813.124)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		8.000.000.000	
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.770.000.000	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		226.841.593	29.476.212
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(20.622.762.619)</b>	<b>(56.194.336.912)</b>
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		58.778.793.600	36.268.580.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(104.253.680.736)	(84.229.040.789)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(45.474.887.136)</b>	<b>(47.960.460.789)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>167.888.048</b>	<b>(476.440.617)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.209.093.346</b>	<b>1.685.533.963</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>3</b>	<b>1.376.981.394</b>	<b>1.209.093.346</b>



Đào Quang Tuyền

Tổng Giám đốc

Phủ Thọ, ngày 12 tháng 02 năm 2010

Nguyễn Văn Bách

Kế toán trưởng

Lại Thị Thanh Nga

Người lập biểu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính )

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp Giấy đăng ký kinh doanh ngày 04 tháng 01 năm 2006. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp đã được kỳ họp thứ 5, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 12/06/1999; Quyết định số 3557/QĐ-BCN ngày 26 tháng 10 năm 2005 và số 4126/QĐ-BCN ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Hoá chất Việt Trì thành Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì.

Trụ sở chính của Công ty tại Phố Sông Thao - Phường Thọ Sơn - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 48.825.720.000 đồng tương đương 4.882.572 cổ phần.

#### Lĩnh vực hoạt động

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là sản xuất hoá chất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 1803000362, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 03 tháng 07 năm 2008, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất Xút, Axit HCL Clo lỏng Javen, thủy tinh lỏng, phân bón tổng hợp NPK, các chất giặt rửa và các sản phẩm hoá chất có gốc Clo như  $BaCl_2$ ,  $CaCl_2$ ,  $ZnCl_2$

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a -DN**

*(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU B 09a -DN**

*(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử.

Đối với các TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá TSCĐ sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Tài sản cố định</b>	<b>Thời gian sử dụng</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU B 09a -DN**

*(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ khấu hao được ước tính là 8 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh chưa áp dụng theo một phương pháp nhất quán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a -DN**

*(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (Tiếp theo)**

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỉ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỉ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỉ giá tại ngày này. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định hiện hành

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông trong công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành bổ sung từ lợi nhuận sau thuế nhưng chưa tính cho từng cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hoặc Quyết định của Hội đồng quản trị.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a -DN**

*(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY (Tiếp theo)**

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a -DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**3. TIỀN**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	11.423.126	73.796.825
Tiền gửi ngân hàng	1.365.558.268	1.135.296.521
<b>Cộng</b>	<b>1.376.981.394</b>	<b>1.209.093.346</b>

**4. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	3.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu khác	558.936.677	1.976.940.562
<b>Cộng</b>	<b>558.936.677</b>	<b>1.976.940.562</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.551.997.771	45.680.087.617
Công cụ, dụng cụ	1.116.948.795	1.790.071.551
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	740.903.599	743.209.127
Thành phẩm	5.537.300.106	7.496.258.165
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>27.947.150.271</b>	<b>55.709.626.460</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<b>84.287.411</b>	<b>1.048.246.686</b>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>27.862.862.860</b>	<b>54.661.379.774</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a -DN**

*(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

**7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	250.317.211	-
<b>Cộng</b>	<b>250.317.211</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÀU B 09 a -DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
<b>Số dư tại 01/01/2009</b>	<b>31.371.587.918</b>	<b>44.138.668.571</b>	<b>2.859.159.292</b>	<b>279.189.466</b>	<b>78.648.605.247</b>
<i>Tăng trong năm</i>	-	7.615.264.051	97.839.273	13.590.000	7.726.693.324
Mua trong năm		4.615.804.285	97.839.273	13.590.000	4.727.233.558
Đầu tư XDCB hoàn thành		2.999.459.766	-	-	2.999.459.766
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2009</b>	<b>31.371.587.918</b>	<b>51.753.932.622</b>	<b>2.956.998.565</b>	<b>292.779.466</b>	<b>86.375.298.571</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư tại 01/01/2009</b>	<b>18.261.072.959</b>	<b>26.873.677.240</b>	<b>1.607.758.422</b>	<b>161.479.002</b>	<b>46.903.987.623</b>
<i>Tăng trong năm</i>	1.279.996.679	4.635.024.714	269.490.929	19.050.273	6.203.562.595
Khấu hao trong năm	1.279.996.679	4.635.024.714	269.490.929	19.050.273	6.203.562.595
<b>Giảm trong năm</b>	-	6.892.761	-	-	6.892.761
Thanh lý, nhượng bán		6.892.761			6.892.761
<b>Số dư tại 31/12/2009</b>	<b>19.541.069.638</b>	<b>31.501.809.193</b>	<b>1.877.249.351</b>	<b>180.529.275</b>	<b>53.100.657.457</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại 01/01/2009</b>	<b>13.110.514.959</b>	<b>17.264.991.331</b>	<b>1.251.400.870</b>	<b>117.710.464</b>	<b>31.744.617.624</b>
<b>Tại 31/12/2009</b>	<b>11.830.518.280</b>	<b>20.252.123.429</b>	<b>1.079.749.214</b>	<b>112.250.191</b>	<b>33.274.641.114</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 a -DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2009	268.037.314	268.037.314
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2009	268.037.314	268.037.314
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2009	164.485.904	164.485.904
Tăng trong năm	25.887.852	25.887.852
Khấu hao trong năm	25.887.852	25.887.852
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2009	190.373.756	190.373.756
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2009	103.551.410	103.551.410
Tại 31/12/2009	77.663.558	77.663.558

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Nội dung	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Bổ sung hệ lò 3/1 HCL		294.731.608
- Thùng điện phân Membrabe	70.532.243.001	51.985.215.777
- Máy cô đặc ZIC12	79.036.903	79.036.903
- Công trình Na <sub>2</sub> SiO <sub>3</sub>	811.663.584	743.251.584
- Nền lọc mù Clo thấp sấy		87.467.150
- Thiết bị lò hơi và phụ kiện kèm theo		306.453.965
- Bộ lò đốt than can xy		7.000.000
- Công trình nước muối		1.793.442.857
- Công trình PAC	2.613.137.221	
- Hệ thống lắng lọc nước sản xuất công suất 30-30 m <sup>3</sup> /h	958.741.206	
- Công trình nước muối	1.600.057.763	
- Lắp đặt máy nén khí cụ	18.169.091	
- Tủ điện ( Lò axit 3/1)	63.602.332	
- Trạm biến áp cấp điện áp	2.727.798.582	
Sửa chữa lớn		24.168.000
<b>Cộng</b>	<b>79.404.449.683</b>	<b>55.320.767.844</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 a -DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

<i>Chi tiết theo đối tượng</i>	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí công cụ dụng cụ	1.291.647.974	312.141.353
<b>Cộng</b>	<b>1.291.647.974</b>	<b>312.141.353</b>

**12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Phú Thọ	9.780.617.078	8.043.945.642
Ngân hàng Công thương Nam Việt Trì	26.358.950.768	9.185.000.000
Vay Cá nhân	10.253.650.009	10.521.500.000
Vay Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam	20.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>66.393.217.855</b>	<b>27.750.445.642</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	470.869.883	51.671.825
Thuế thu nhập cá nhân	8.929.655	-
<b>Cộng</b>	<b>479.799.538</b>	<b>51.671.825</b>

*Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí vận chuyển	951.556.263	569.693.690
Chi phí lãi vay	235.040.642	505.267.341
<b>Cộng</b>	<b>1.186.596.905</b>	<b>1.074.961.031</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 a -DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	26.955.683	35.845.000
Bảo hiểm xã hội	67.629.009	10.409.458
Các khoản phải trả, phải nộp khác	453.085.414	1.145.970.550
<b>Cộng</b>	<b>547.670.106</b>	<b>1.192.225.008</b>

**16. VAY VÀ NỢ VAY DÀI HẠN**

	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Vay dài hạn ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh Nam Việt Trì (*)	65.633.106.485	44.152.000.000
- Vay dài hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh tỉnh Phú Thọ (**)	11.197.258.000	
<b>Cộng</b>	<b>76.830.364.485</b>	<b>44.152.000.000</b>

- (\*): Hợp đồng tín dụng số 08110018 ngày 28/02/2008:  
Số tiền vay : 74.000.000.000 đồng;  
Mục đích vay : Cải tạo kỹ thuật, chuyển đổi công nghệ sản xuất xút từ công nghệ DIAPHTAAMG sang công nghệ MEMBRAMNE công suất 10.000 tấn/năm;  
Thời hạn vay : 78 tháng;  
Lãi suất : Lãi suất cơ sở+ phí ngân hàng 5,4%/năm.  
Đảm bảo tiền vay : Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 06110088 ngày 06/11/2006 giá trị tài sản 12.693.000.000 đồng. Hợp đồng thế chấp tài sản số 06110089 ngày 06/11/2006 giá trị tài sản 14.318.000.000 đồng.  
:Tài sản hình thành từ vốn vay; Dây truyền sản xuất xút MEMBRAMNE công suất 10.000 tấn / năm. Theo hợp đồng thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 06110018 ngày 18/02/2008 giá trị tài sản 112.000.000.000 đồng.
- (\*\*): Hợp đồng tín dụng số 02/2009/HĐ Số đăng ký tại ngân hàng: 01/2451140 ngày 26/05/2009:  
Số tiền vay : 14.420.000.000 đồng;  
Mục đích vay : Đầu tư dây truyền công nghệ phèn lắng nước, công suất 6.000 tấn/năm;  
Thời hạn vay : 66 tháng;  
Lãi suất : Theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm.  
Đảm bảo tiền vay : Tài sản hình thành từ vốn vay

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 a -DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2008</b>	<b>34.410.000.000</b>		<b>1.728.693.448</b>	<b>206.342.719</b>	<b>11.954.356.167</b>	<b>48.299.392.334</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>9.977.130.000</b>	<b>928.856.500</b>	<b>3.777.576.549</b>	<b>430.356.822</b>	<b>13.244.303.778</b>	<b>28.358.223.649</b>
Phân phối lợi nhuận năm	9.977.130.000	928.856.500				10.905.986.500
Lãi kinh doanh					13.244.303.778	13.244.303.778
Tăng khác			3.777.576.549	430.356.822		4.207.933.371
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.954.356.167</b>	<b>11.954.356.167</b>
Phân phối lợi nhuận năm					11.954.356.167	11.954.356.167
<b>Số dư tại 31/12/2008</b>	<b>44.387.130.000</b>	<b>928.856.500</b>	<b>5.506.269.997</b>	<b>636.699.541</b>	<b>13.244.303.778</b>	<b>64.703.259.816</b>
<b>Số dư tại 01/01/2009</b>	<b>44.387.130.000</b>	<b>928.856.500</b>	<b>5.506.269.997</b>	<b>636.699.541</b>	<b>13.244.303.778</b>	<b>64.703.259.816</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>4.438.590.000</b>	<b>-</b>	<b>2.710.462.169</b>	<b>554.412.716</b>	<b>8.086.134.612</b>	<b>15.789.599.497</b>
Phân phối lợi nhuận	4.438.590.000		2.710.462.169	554.412.716		7.703.464.885
Lãi kinh doanh					8.086.134.612	8.086.134.612
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13.244.303.778</b>	<b>13.244.303.778</b>
Tăng nguồn vốn					4.438.590.000	4.438.590.000
Trả cổ tức cho cổ đông					3.789.046.453	3.789.046.453
Truy thu thuế TNDN					4.650.544.325	
Giảm khác					366.123.000	366.123.000
<b>Số dư tại 31/12/2009</b>	<b>48.825.720.000</b>	<b>928.856.500</b>	<b>8.216.732.166</b>	<b>1.191.112.257</b>	<b>8.086.134.612</b>	<b>67.248.555.535</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 a -DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.**

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vốn góp của Nhà nước	29.831.340.000	29.831.340.000
Vốn góp của đối tượng khác	18.994.380.000	14.555.790.000
<b>Cộng</b>	<b>48.825.720.000</b>	<b>44.387.130.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu.**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	44.387.130.000	34.410.000.000
Vốn góp tăng trong năm	4.438.590.000	9.977.130.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>48.825.720.000</b>	<b>44.387.130.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	Năm 2009 Cổ phiếu	Năm 2008 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>443.859</b>	<b>997.713</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>443.859</b>	<b>997.713</b>
Cổ phiếu phổ thông	443.859	997.713
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>4.882.572</b>	<b>4.438.713</b>
Cổ phiếu phổ thông	4.882.572	4.438.713
Cổ phiếu ưu đãi		

**e. Các quỹ của doanh nghiệp.**

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	8.216.732.166	5.506.269.997
Quỹ dự phòng tài chính	1.191.112.257	636.699.541
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	293.641.988	144.816.845



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 a - DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng	143.723.912.599	163.812.148.687
<b>Cộng</b>	<b>143.723.912.599</b>	<b>163.812.148.687</b>

**19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu thuần	143.723.912.599	163.812.148.687
<b>Cộng</b>	<b>143.723.912.599</b>	<b>163.812.148.687</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của hàng đã bán	112.926.796.115	125.258.250.550
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	359.756.412	738.117.815
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.048.246.686
<b>Cộng</b>	<b>113.286.552.527</b>	<b>127.044.615.051</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	227.692.163	31.805.970
<b>Cộng</b>	<b>227.692.163</b>	<b>31.805.970</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	3.218.707.751	2.736.191.583
Chi phí hoạt động tài chính khác	43.247.619	-
<b>Cộng</b>	<b>3.261.955.370</b>	<b>2.736.191.583</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 a -DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**23. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.155.162.088	2.156.049.452
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.155.162.088</b>	<b>2.156.049.452</b>

**THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>9.241.296.700</b>	<b>15.400.353.230</b>
Tổng thu nhập chịu thuế	9.241.296.700	15.400.353.230
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	28%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.310.324.175	4.312.098.904
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	1.155.162.088	2.156.049.452
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>1.155.162.088</b>	<b>2.156.049.452</b>

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>8.086.134.612</b>	<b>13.244.303.778</b>
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>8.086.134.612</b>	<b>13.244.303.778</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.623.654	4.106.142
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.748,86</b>	<b>3.225,49</b>

**25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**a. Các bên liên quan**

**Giao dịch với các bên liên quan Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 -DN**

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**a. Các bên liên quan**

i

**Giao dịch với các bên liên quan Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.**

*Giao dịch mua*

<u>Đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2009 VND</u>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty Mẹ	Cho vay tiền	20.000.000.000
Công ty Vật tư & XNK Hoá chất	Cùng Tổng Công ty	Ứng trước tiền Cung cấp dây chuyền thiết bị	51.606.553.309

**Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2009**

*Công nợ phải trả.*

<u>Đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>31/12/2009 VND</u>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty Mẹ	Cho vay tiền	20.000.000.000
Công ty Vật tư & XNK Hoá chất	Cùng Tổng Công ty	Ứng trước tiền Cung cấp dây chuyền thiết bị	50.965.387.007

**b. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.



**Đào Quang Tuyền**  
Tổng Giám đốc

Phủ Thọ, ngày 12 tháng 02 năm 2010

**Nguyễn Văn Bách**  
Kế toán trưởng

**Lại Thị Thanh Nga**  
Người lập biểu